TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ SÔNG CẦU** TỈNH PHÚ YÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/01/2022
V/v Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thơ Hiền.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Long và ông Nguyễn Ngọc Chẩn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu****, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Phan Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 53/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 về việc yêu cầu "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Th, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 2, xã Xuân H, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trần Lâm S, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn 2, xã Xuân H, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

******* *Nguyên đơn là bà Phan Thị Th và bị đơn Trần Lâm S thống nhất trình bày được tóm tắt như sau:*

- Về hôn nhân**:** Bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, tổ chức đám cưới và sống chung vào ngày 19/7/1987 nhưng UBND xã Xuân Hải xác nhận không đăng ký kết hôn tại xã. Sau khi cưới, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không được hòa hợp, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn yêu thương, không thể hàn gắn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng và ông S thống nhất.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung:

+ Nhà cấp 4, diện tích xây dựng 78.2m^2 (kết cấu: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch men, mái lợp tôn); Chái tạm có diện tích 43.0m^2 (kết cấu: trụ bê tông, mái lợp tôn); Hàng rào trụ gạch lưới B40 có kích thước chiều dài 5,15m x cao 1,7m = 8,8m; xây dựng trên thửa đất số 105; Tờ bản đồ số 03-299TTg; diện tích 145m^2, loại đất ONT được UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G715792 ngày 17/5/2000 cho hộ ông Trần Lâm S. Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 48 (đo đạc năm 2012), diện tích 145m^2, loại đất ONT, tọa lạc tại thôn 2, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, Phú Yên (*Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 75-2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu*). Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ vợ chồng đã sống chung với nhau nhưng thực chất diện tích đất này là do cha mẹ và các anh em của ông S cho riêng ông S chứ không phải do vợ chồng tạo lập được.

+ Một số vật dụng trong nhà gồm: 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 ti vi; 01 bộ bàn ghế nhôm; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 chiếc xe Honda Wave và 01 chiếc xe Yamaha Jupiter; 01 chiếc quạt nước và một số vật dụng khác trong nhà như bếp, xoang nồi, chén bát ...

Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thoả thuận giải quyết về tài sản chung giữa bà Th và ông S theo Văn bản thỏa thuận ngày 08/12/2021 với nội dung: "Giao cho ông Trần Lâm S được toàn quyền sử dụng, quản lý, định đoạt đối với: Diện tích đất 145m^2, thuộc thửa đất số 105; tờ bản đồ số 03-299TTg; loại đất ONT đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã G 715792 ngày 17/5/2000 cho hộ ông Trần Lâm S. Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 48 (đo đạc năm 2012), diện tích 145m^2, loại đất ONT. Trên diện tích đất 145m^2 nêu trên có gắn liền nhà cấp 4, diện tích xây dựng 78.2m^2 (kết cấu: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch men, mái lợp tôn); Chái tạm có diện tích 43.0m^2 (kết cấu: trụ bê tông, mái lợp tôn); Hàng rào trụ gạch lưới B40 có kích thước chiều dài 5,15m x cao 1,7m = 8,8m. Địa chỉ nhà đất toạ lạc tại thôn 2, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, Phú Yên *(Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 75 -2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu"*.

Bà Th không còn liên quan gì đến thửa đất và tài sản trên đất, không còn tranh chấp gì. Các nội dung khác được ghi nhận tại Văn bản thoả thuận giải quyết, phân chia phần tài sản chung và nợ chung ngày 08/12/2021, bà Th và ông S đã thực hiện xong nên không yêu cầu Toà xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Có vay Ngân hàng Agribank thị xã Sông Cầu số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) để chữa bệnh cho bà Th vào năm 2019. Nay ông S đã thanh toán tiền nợ vay chung cả gốc lẫn lãi cho Ngân hàng Agribank thị xã Sông Cầu nên không còn nợ chung.

Ông S đồng ý đưa thêm cho bà Th số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) giá trị công trình trên đất; bà Th đồng ý nhận và đã nhận đủ số tiền 25.000.000đ trước khi hòa giải (ngày 08/12/2021) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bản vẽ tổng cộng số tiền 3.206.000đ. bà Th và ông S mỗi người chịu một nửa chi phí, mỗi người tự nguyện chịu số tiền 1.603.000đ; các bên đã giao nhận tiền xong nên không yêu cầu Toà xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa:

** Kiểm sát viên phát biểu:* Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định. Các đương sự đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự với nội dung: "Giao cho ông Trần Lâm S được toàn quyền sử dụng, quản lý, định đoạt đối với: Diện tích đất 145m^2, thuộc thửa đất số 105; tờ bản đồ số 03-299TTg; loại đất ONT đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã G 715792 ngày 17/5/2000 cho hộ ông Trần Lâm S. Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 48 (đo đạc năm 2012), diện tích 145m^2, loại đất ONT. Trên diện tích đất 145m^2 nêu trên có gắn liền nhà cấp 4, diện tích xây dựng 78.2m^2 (kết cấu: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch men, mái lợp tôn); Chái tạm có diện tích 43.0m^2 (kết cấu: trụ bê tông, mái lợp tôn); Hàng rào trụ gạch lưới B40 có kích thước chiều dài 5,15m x cao 1,7m = 8,8m. Địa chỉ nhà đất toạ lạc tại thôn 2, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, Phú Yên *(Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 75 -2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu"*.

Về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 8 Điều 28 BLTTDS. Bị đơn cư trú tại thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên nên TAND thị xã Sông Cầu thụ lý giải quyết thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Các đương sự đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ các điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S tự nguyện tìm hiểu và sống chung như vợ chồng từ năm 1987 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nay bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, ông S thống nhất nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Th và ông S.

[3] Về con chung: Không có nên không xét.

[4] Về tài sản chung: Cùng với việc khởi kiện, bà Th có yêu cầu giải quyết tài sản chung. Đến ngày 08/12/2021, bà Th nộp Văn bản thỏa thuận giải quyết, phân chia tài sản chung nợ chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án công nhận một phần nội dung trong văn bản này. Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung yêu cầu công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự với nội dung: "Giao cho ông Trần Lâm S được toàn quyền sử dụng, quản lý, định đoạt đối với: Diện tích đất 145m^2, thuộc thửa đất số 105; tờ bản đồ số 03-299TTg; loại đất ONT đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã G 715792 ngày 17/5/2000 cho hộ ông Trần Lâm S. Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 48 (đo đạc năm 2012), diện tích 145m^2, loại đất ONT. Trên diện tích đất 145m^2 nêu trên có gắn liền nhà cấp 4, diện tích xây dựng 78.2m^2 (kết cấu: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch men, mái lợp tôn); Chái tạm có diện tích 43.0m^2 (kết cấu: trụ bê tông, mái lợp tôn); Hàng rào trụ gạch lưới B40 có kích thước chiều dài 5,15m x cao 1,7m = 8,8m^2. Địa chỉ nhà đất toạ lạc tại thôn 2, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, Phú Yên *(Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 75 -2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu"*.

Các tài sản khác các bên đương sự đã tự thỏa thuận, giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bản vẽ là 3.206.000đ (Ba triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S thống nhất mỗi người chịu số tiền 1.603.000đ (Một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng). Bà Th và ông S mỗi người đã nộp tạm ứng số tiền 1.603.000đ (Một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng) là thi hành xong.

[7] Về án phí: Bà Phan Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình; được khấu trừ vào số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp và hoàn trả cho bà Phan Thị Th số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

+ Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Th,

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S.

[2] Về con chung: Không có.

[3] Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự theo Văn bản thỏa thuận giải quyết, phân chia phần tài sản chung và nợ chung ngày 08/12/2021 với nội dung: "Giao cho ông Trần Lâm S được toàn quyền sử dụng, quản lý, định đoạt đối với: Diện tích đất 145m^2, thuộc thửa đất số 105; tờ bản đồ số 03-299TTg; loại đất ONT đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông Cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã G 715792 ngày 17/5/2000 cho hộ ông Trần Lâm S. Nay là thửa đất số 300, tờ bản đồ số 48 (đo đạc năm 2012), diện tích 145m^2, loại đất ONT. Trên diện tích đất 145m^2 nêu trên có gắn liền nhà cấp 4, diện tích xây dựng 78.2m^2 (kết cấu: Móng đá chẻ, tường xây gạch, nền gạch men, mái lợp tôn); Chái tạm có diện tích 43.0m^2 (kết cấu: trụ bê tông, mái lợp tôn); Hàng rào trụ gạch lưới B40 có kích thước chiều dài 5,15m x cao 1,7m = 8,8m^2. Địa chỉ nhà đất toạ lạc tại thôn 2, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, Phú Yên *(Theo mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 75 -2021 ngày 06/12/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Sông Cầu"*.

Ông Trần Lâm S có quyền và nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[4] Về nợ chung: Không giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bản vẽ là 3.206.000đ (Ba triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phan Thị Th và ông Trần Lâm S thống nhất mỗi người chịu số tiền 1.603.000đ (Một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng). Bà Th và ông S mỗi người đã nộp tạm ứng số tiền 1.603.000đ (Một triệu sáu trăm lẻ ba nghìn đồng) là thi hành xong.

[6] Về án phí: Bà Phan Thị Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 2.800.000đ (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp và hoàn trả

cho bà Th số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) có tại Biên lai thu tiền số 0005210 ngày 16/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Sông Cầu;
- Chi cục THADS thị xã Sông Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Thơ Hiền